CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam

Ngày 31/03/2025	9,690 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.5%	**13.1%**	**6.3%**

DT thuần *Q1/25*
45.2 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼172| -79.2%
YoY: ▼37.1| -45.1%

LN thuần *Q1/25*
-6.23 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼25.4| -132%
YoY: ▼7.95| -462%

LN sau thuế *Q1/25*
-6.33 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼20.6| -144%
YoY: ▼7.70| -562%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
-13.1%
YoY: +/-▼ 22.2%

ROE (TTM) *Q1/25*
4.8%
YoY: +/-▼ 2.2%

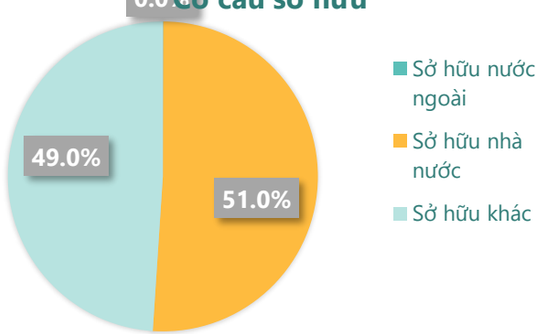
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 9,927
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	237
Số lượng CPLH (CP)	24,460,792
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,285
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.09
EPS	659
P/E	14.7

DT thuần *2024*
573 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 43.0| 8.0%

LN thuần *2024*
32.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 14.1| 77.7%

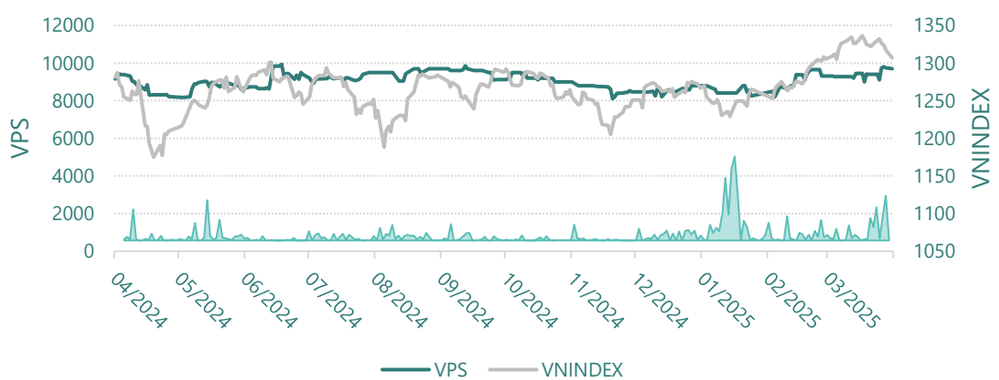
LN sau thuế *2024*
24.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 10.6| 74.5%

Cơ cấu sở hữu

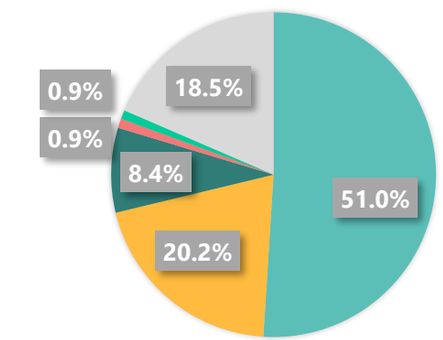


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

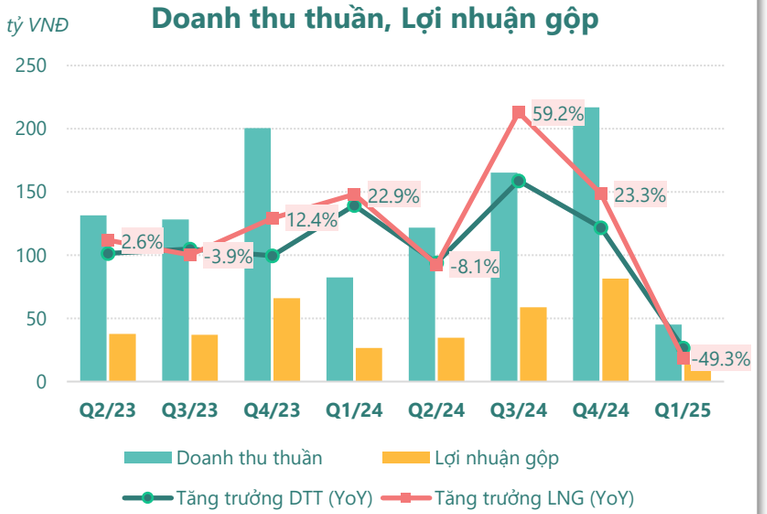


- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- Nguyễn Đức Thuấn
- Lâm Thị Mai
- CTCP Đầu tư và Xúc tiến Thương mại Việt Nam Lefaso
- CTCP Đầu tư Thái Bình
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

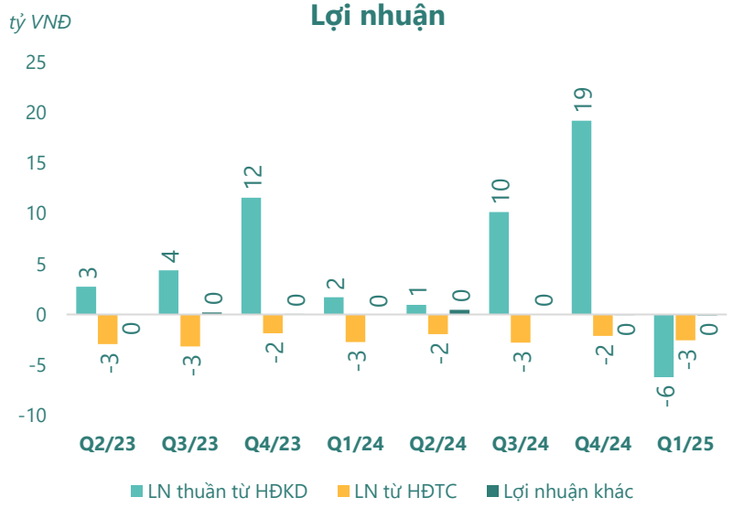
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



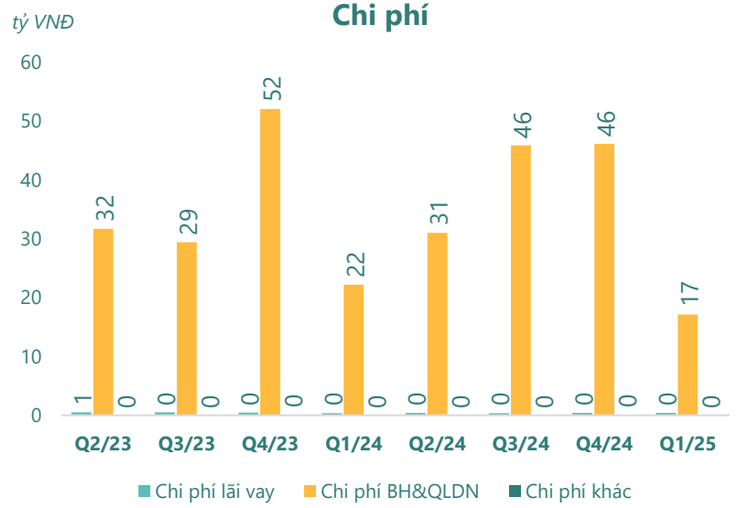
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



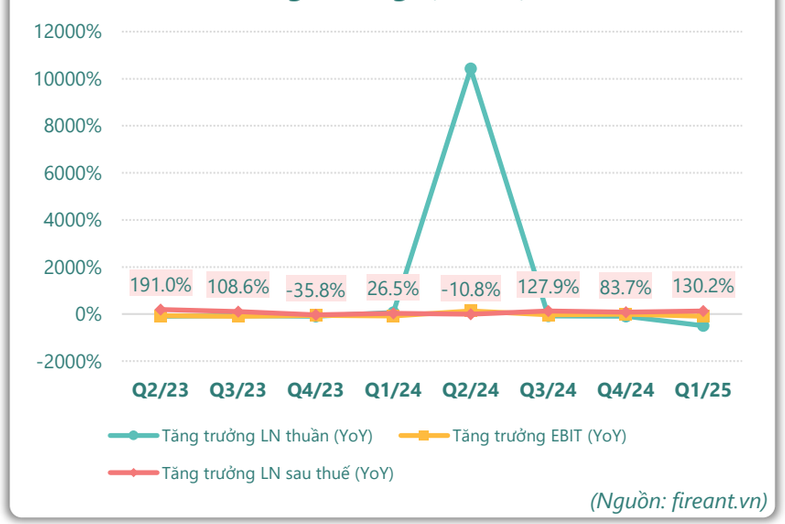
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



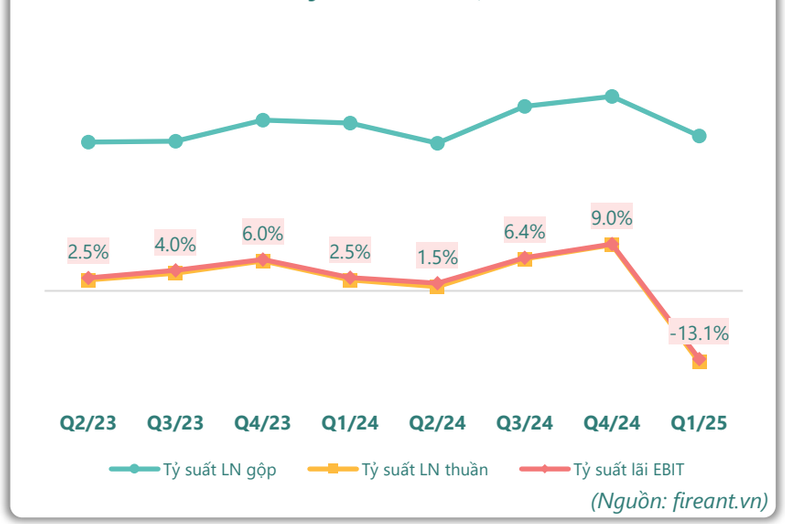
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



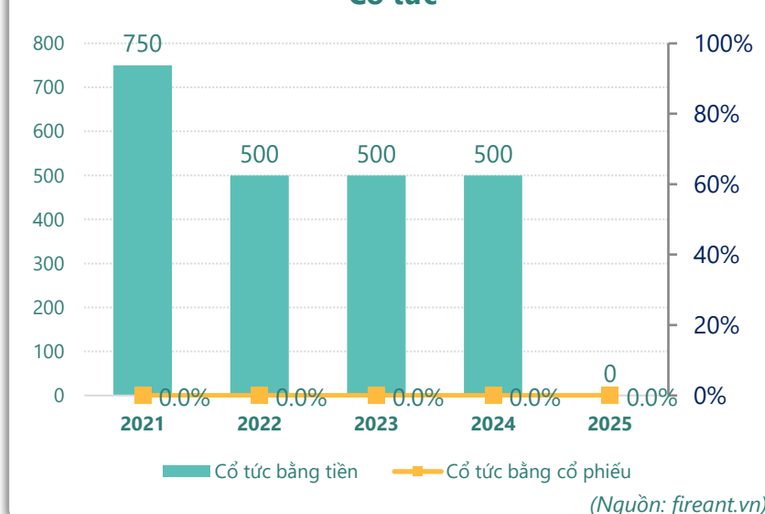
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

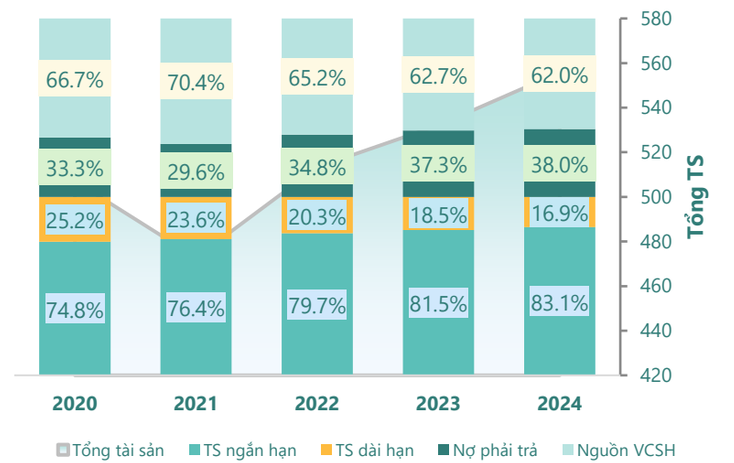
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

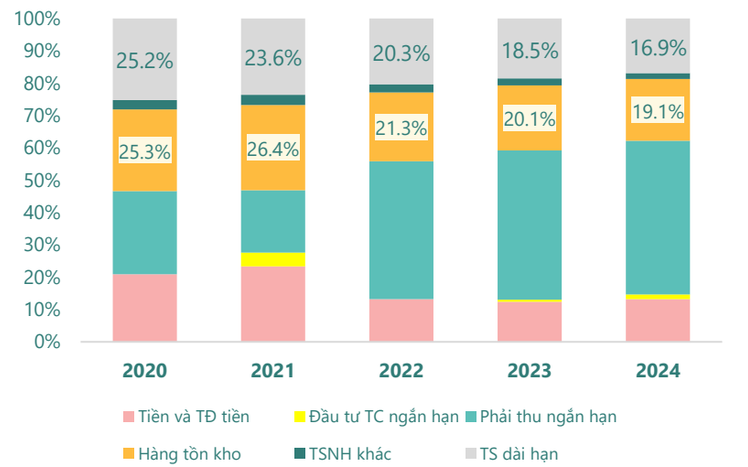
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



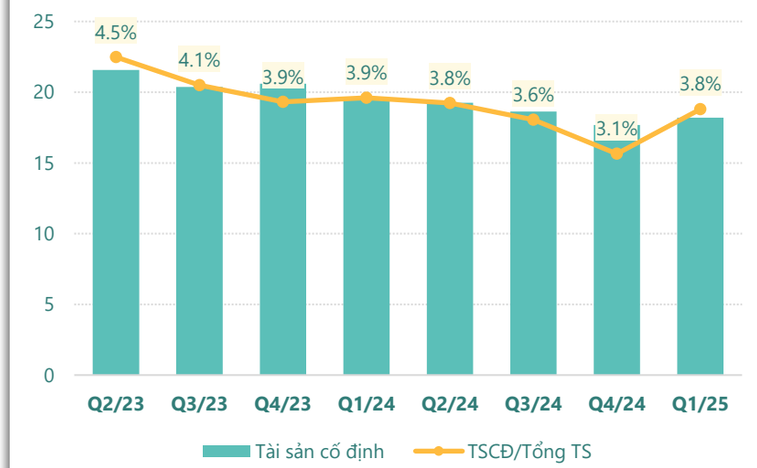
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



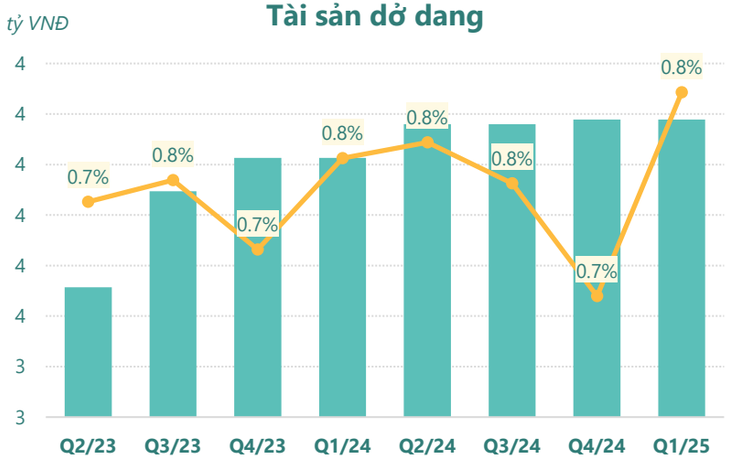
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



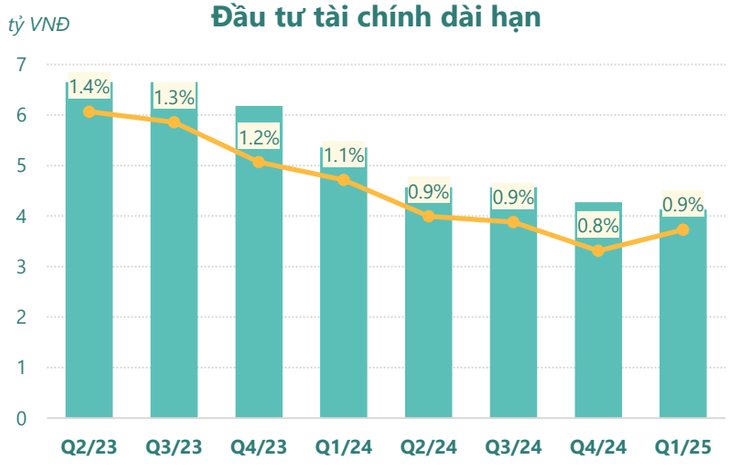
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



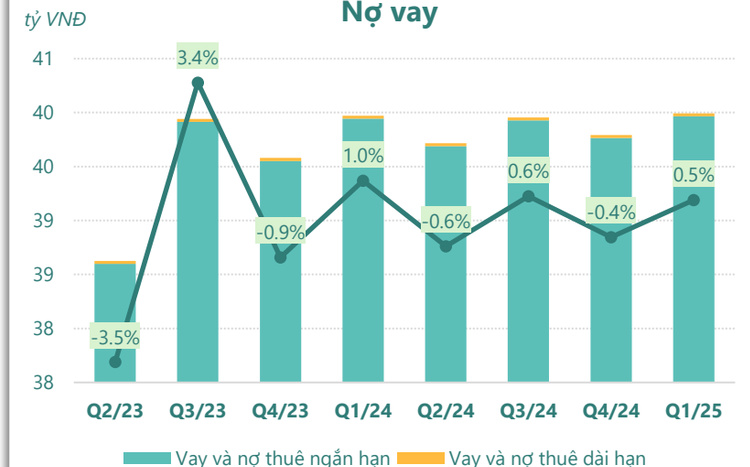
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

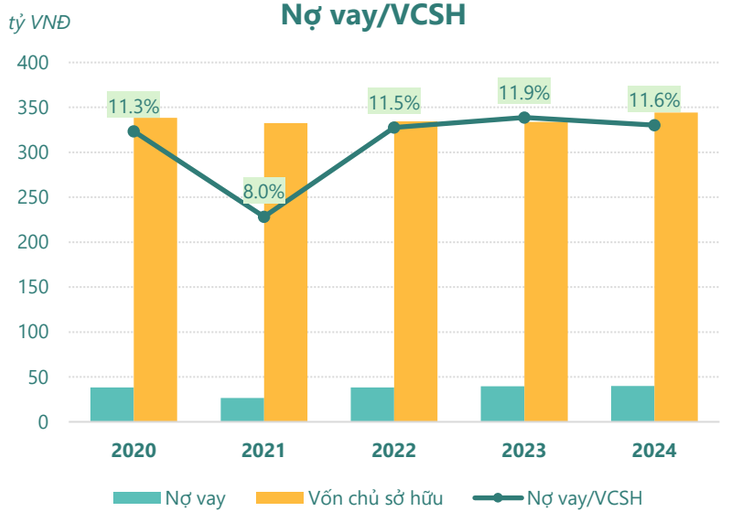
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

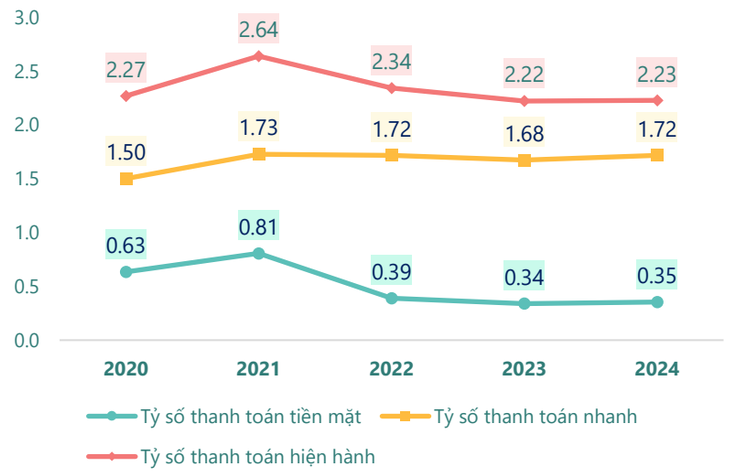
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



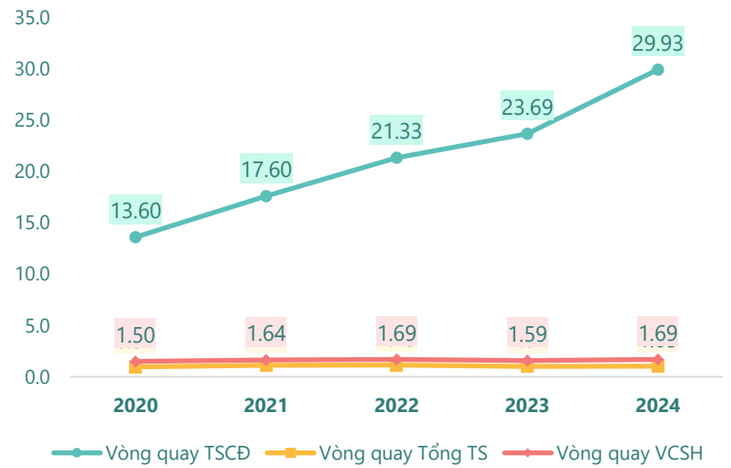
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



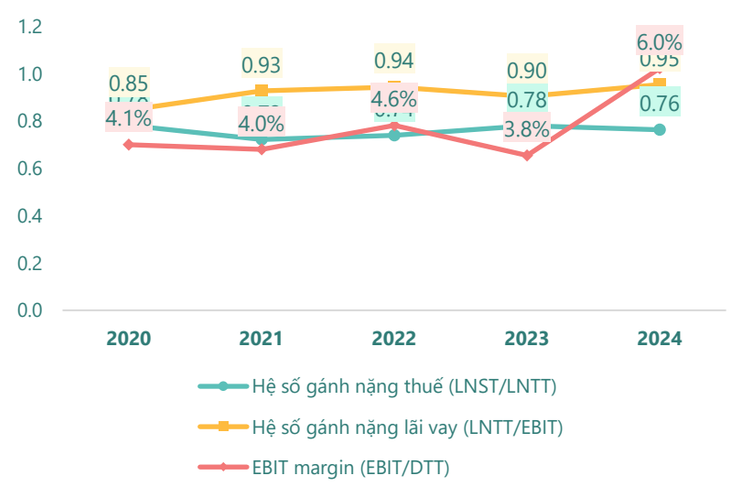
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



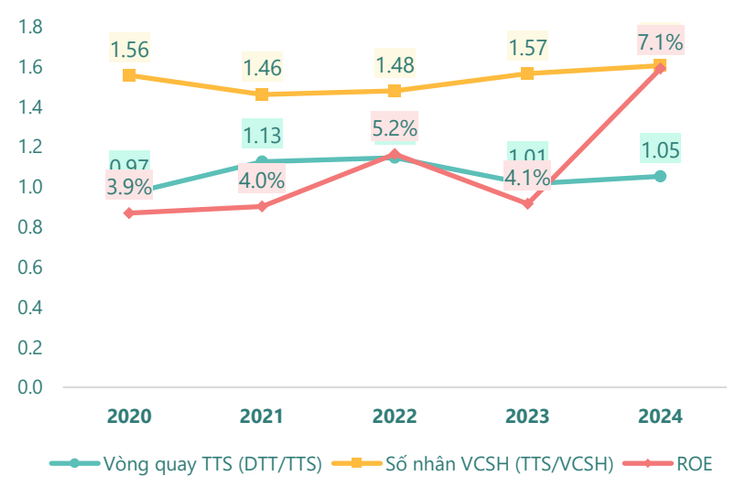
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



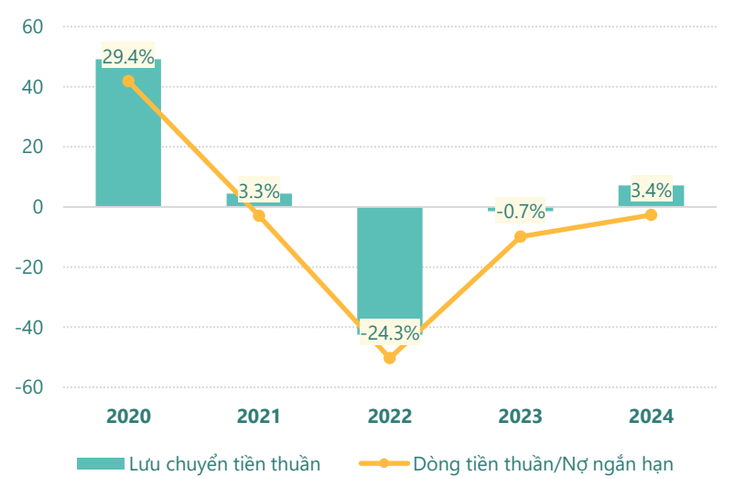
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**45.2**	**82.3**	**-45.1%**	**573**	**530**	**8.0%**
Giá vốn hàng bán	31.7	55.7	-43.1%	385	365	5.4%
Lợi nhuận gộp	13.5	26.6	-49.2%	188	165	14.0%
Doanh thu HĐTC	0.66	1.16	-43.0%	4.07	4.38	-7.1%
Chi phí TC	3.23	3.88	-16.8%	13.9	13.0	7.2%
Chi phí lãi vay	0.39	0.36	7.4%	1.55	1.94	-20.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**-0.93**	**-1.66**	**44.1%**
Chi phí bán hàng	7.17	11.6	-38.2%	83.5	80.9	3.2%
Chi phí QLDN	**9.99**	**10.6**	**-5.8%**	**61.4**	**55.6**	**10.5%**
LN thuần từ HĐKD	-6.23	1.72	-462%	32.2	18.1	77.7%
Lợi nhuận khác	**-0.09**	**0.00**		**0.43**	**0.18**	**143%**
LN trước thuế	-6.32	1.72	-467%	32.6	18.3	78.3%
Lợi nhuận sau thuế	**-6.33**	**1.37**	**-562%**	**24.9**	**14.3**	**74.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-6.40**	**1.28**	**-600%**	**24.0**	**13.6**	**76.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.52	-0.56	-8.44	22.8	11.2	-28.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.36	-8.10	-0.41	3.03	-0.05	-1.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.75	-0.11	-0.36	-11.6	-0.33	3.02
Tiền đầu kỳ	73.4	66.2	57.4	48.2	62.4	73.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.92**	**-8.77**	**-9.20**	**14.2**	**10.8**	**-26.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.28	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	66.2	57.4	48.2	62.4	73.3	46.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**484**	**556**	**-12.9%**
Tài sản ngắn hạn	383	462	-17.1%
Tiền và tương đương tiền	46.6	73.3	-36.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	8.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	185	265	-30.0%
Hàng tồn kho	130	106	22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.5	10.0	34.9%
Tài sản dài hạn	**101**	**94.1**	**7.5%**
Phải thu dài hạn	0.16	0.16	0.0%
Tài sản cố định	18.2	17.7	3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.89	3.89	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.13	4.28	-3.5%
Tài sản dài hạn khác	**74.8**	**68.2**	**9.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	147	211	-30.5%
Nợ ngắn hạn	**143**	**207**	**-31.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.0	39.8	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.5	96.0	-29.7%
Nợ dài hạn	4.29	4.29	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**337**	**344**	**-2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**337**	**344**	**-2.2%**
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.13**	**0.13**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)